

CTCP Dược phẩm CPC1 Hà Nội (UPCOM: DTP)

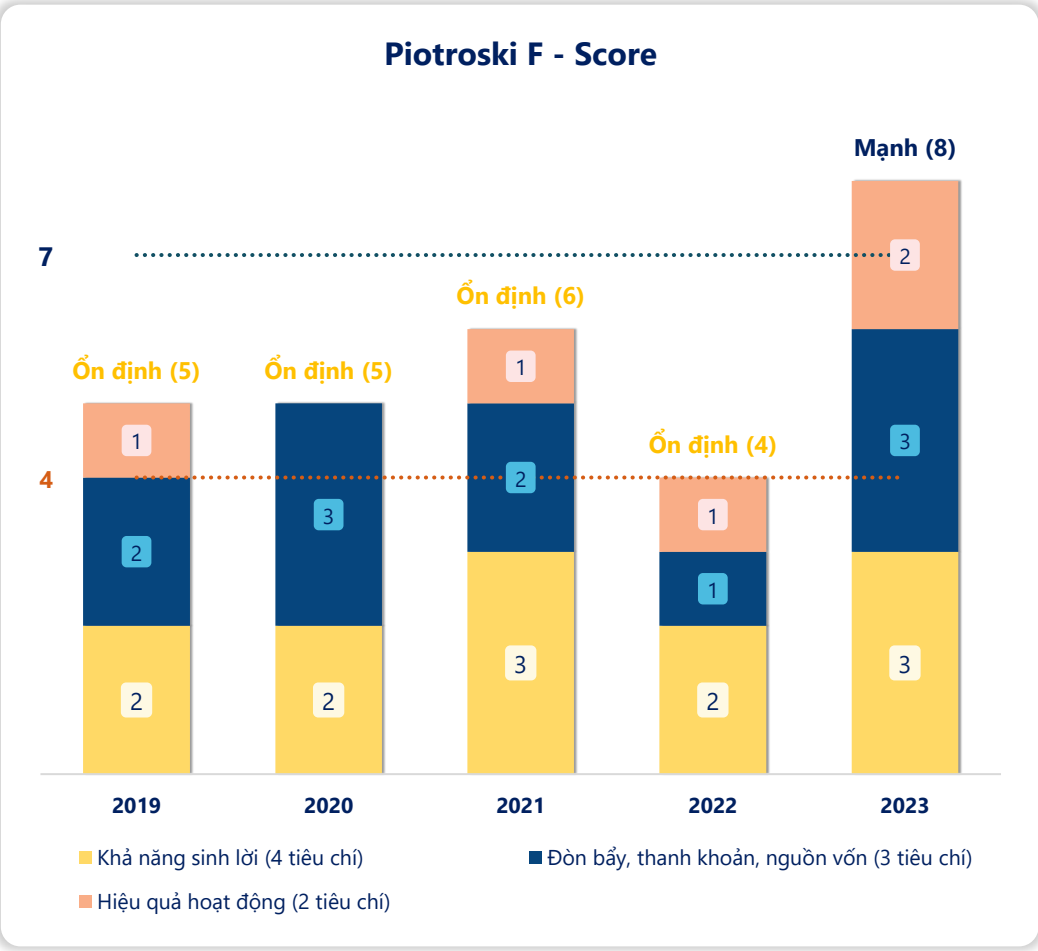
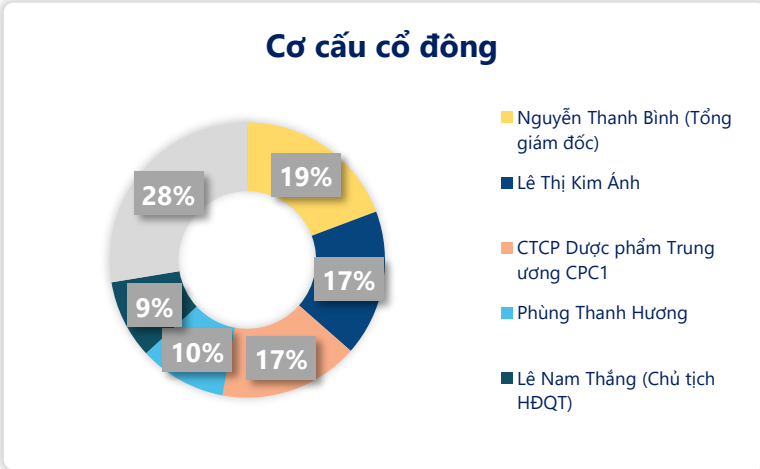
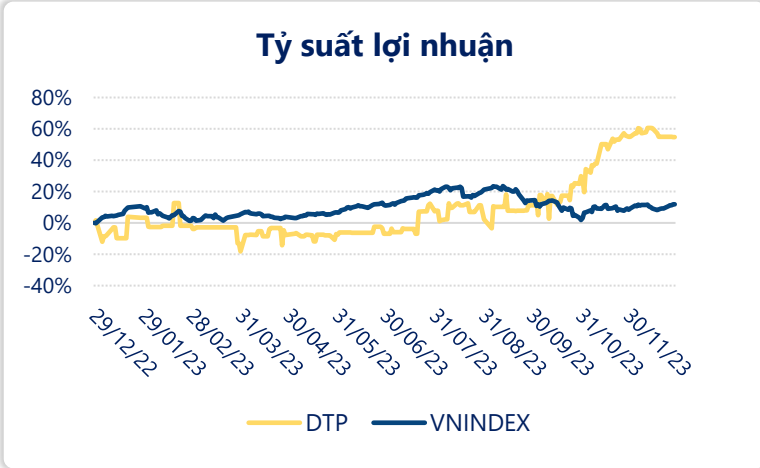
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	135,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	31.4%	64.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	8/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
1,113	YoY
tỷ VNĐ	▲ 325
	▲ 41.3%

LN sau thuế	2023
217	YoY
tỷ VNĐ	▲ 92.0
	▲ 73.8%

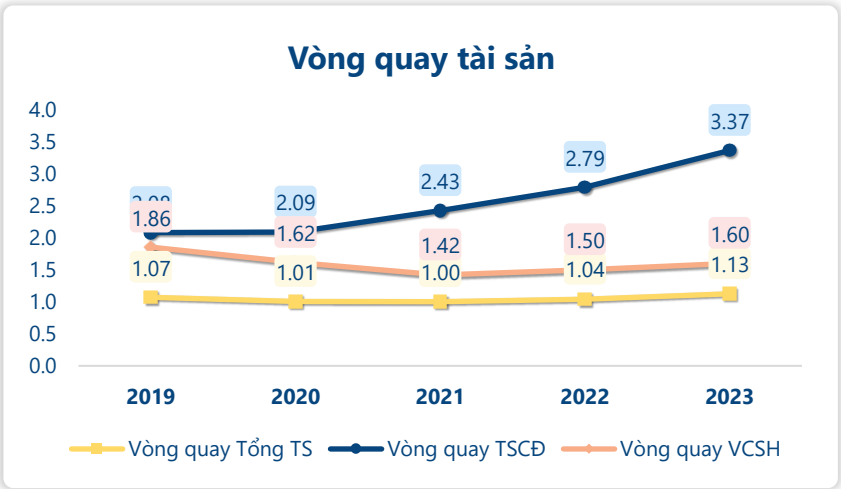
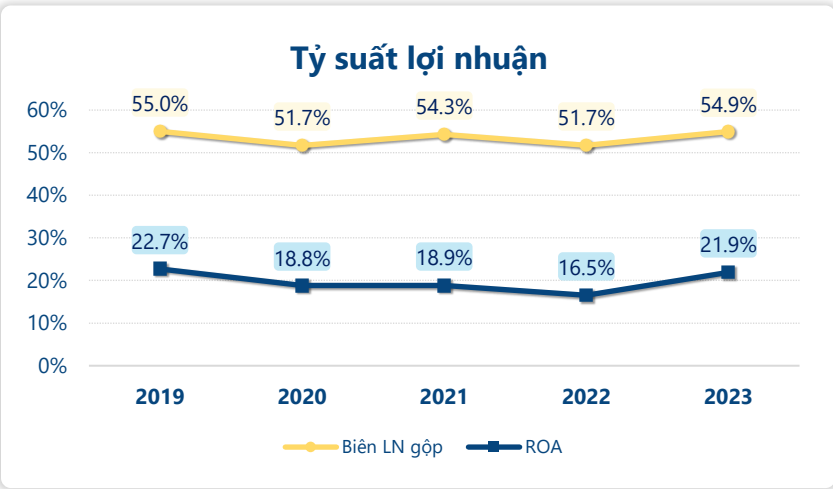
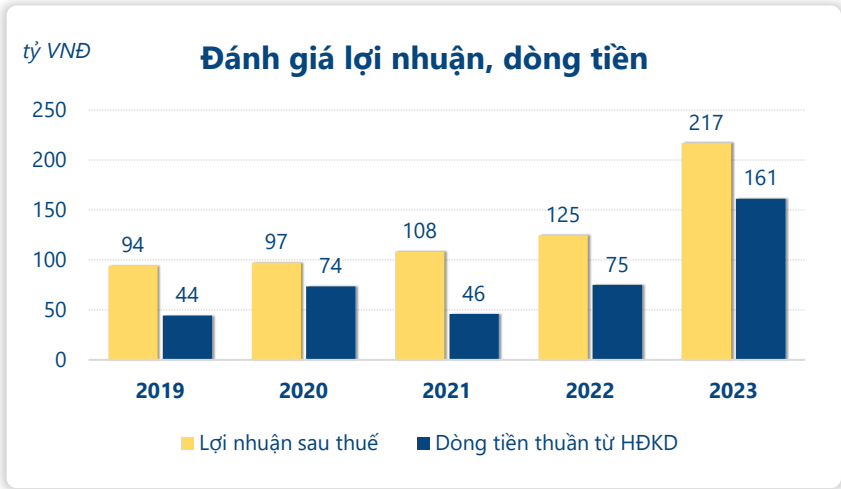


Năm **2023**, F-Score của **DTP** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

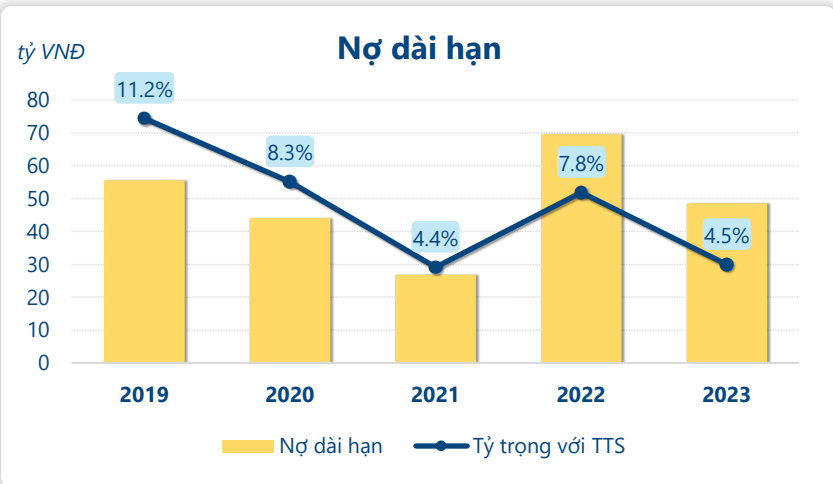
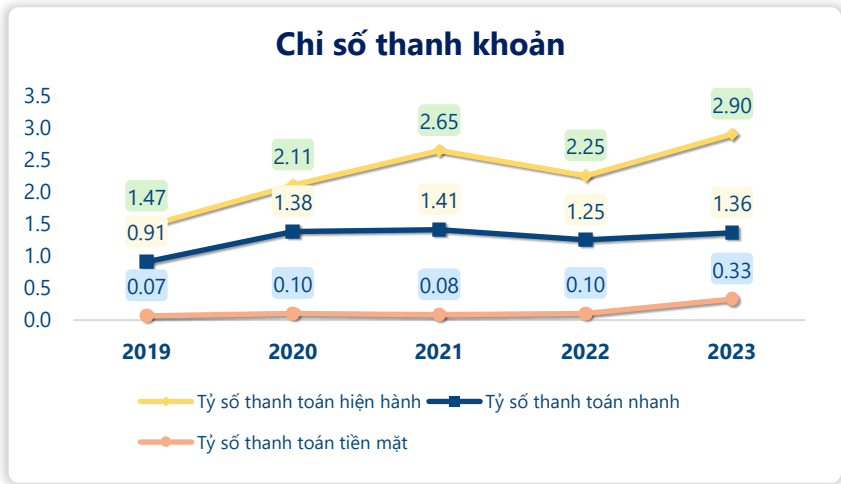
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Dược phẩm CPC1 Hà Nội (UPCOM: DTP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DTP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,081	895	20.7%
Tài sản ngắn hạn	704	512	37.4%
Tiền và tương đương tiền	79.8	23.7	238%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	244	248	-1.3%
Hàng tồn kho	373	228	63.8%
Tài sản ngắn hạn khác	6.48	13.3	-51.3%
Tài sản dài hạn	377	382	-1.5%
Phải thu dài hạn	3.01	2.34	28.6%
Tài sản cố định	329	332	-0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.1	32.7	-65.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	33.3	15.6	114%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	290	297	-2.4%
Nợ ngắn hạn	241	227	6.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	58.0	84.9	-31.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	62.5	46.8	33.5%
Nợ dài hạn	48.6	69.7	-30.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	43.5	65.2	-33.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	791	598	32.2%
Vốn chủ sở hữu	791	598	32.2%
Vốn điều lệ	162	162	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0.00	-100%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	444	518	576	788	1,113
Giá vốn hàng bán	200	250	263	380	502
Lợi nhuận gộp	244	268	313	408	612
Doanh thu HĐTC	1.80	0.82	0.45	1.65	1.20
Chi phí TC	12.0	12.2	8.59	9.41	10.1
Chi phí lãi vay	11.5	11.9	8.55	8.05	8.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	86.8	125	164	236	331
Chi phí QLDN	32.7	24.9	21.4	31.4	39.1
LN thuần từ HĐKD	115	107	119	132	233
Lợi nhuận khác	-1.91	-0.67	0.04	-0.66	-1.43
LN trước thuế	113	106	119	132	231
Lợi nhuận sau thuế	94.1	97.2	108	125	217
LNST của CĐ cty mẹ	94.1	97.2	108	125	217

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.5	73.6	46.0	75.0	161
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-93.1	-19.9	-26.2	-143	-43.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	55.1	-51.0	-21.8	80.2	-61.5
Tiền đầu kỳ	4.15	10.7	13.5	11.5	23.7
Lưu chuyển tiền thuần	6.51	2.69	-2.06	12.2	56.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.13	0.07	-0.05	0.09
Tiền cuối kỳ	10.7	13.5	11.5	23.7	79.8